

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 25/6/2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trương Văn Dũng

2. Bà: Nguyễn Thị Huyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:

Bà: Nhữ Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2024/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 về: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Mâu Thị Minh Th, sinh năm: 1997

HKTT: Thôn Th, xã A, huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

Quê quán: Thôn Kà Rôm, xã Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận.

Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Hà Văn H, sinh năm: 1993

Trú tại: Thôn Th, xã A, huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

Vắng mặt. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2024, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Th trình bày: Chị và anh H tự do tìm hiểu trong khoảng 01 năm, tự nguyện kết hôn, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 16/02/2016 tại UBND xã A, huyện B, Thanh Hóa. Hôn nhân hạnh phúc được hơn 01 năm, sau khi sinh con thì mâu thuẫn nảy sinh do hai bên không tìm thấy tiếng nói chung, nhiều bất đồng về tính cách và quan điểm sống, nên có tranh cãi và đôi khi xảy ra bạo lực. Từ cuối năm 2019 chị đã bỏ về nhà ngoại sống ly thân, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, quá trình ly thân hai bên cũng đã cố gắng nói chuyện để hàn gắn nhưng không thành. Nay chị xét thấy vợ chồng ly thân đã gần 4 năm, không ai còn quan tâm đến ai. Mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy chị có nguyện vọng được ly hôn anh H.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hà Khải H1, sinh ngày

09/8/2016. Hiện nay cháu đang ở với anh H và ông bà nội. Vợ chồng ly hôn chị cũng muốn nuôi con, tuy nhiên do từ nhỏ cháu đã ở với gia đình bên nội nên ly hôn chị để anh H tiếp tục trực tiếp nuôi con và chị cấp dưỡng tiền nuôi con chung chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu giải quyết về tài sản.

Anh Hà Văn H tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 02/6/2024 trình bày: Anh đã nhận được thông báo của Tòa án về việc chị Mầu Thị Minh Th yêu cầu ly hôn, xét thấy hôn nhân không hàn gắn được nên anh đồng ý ly hôn, ly hôn anh có nguyện vọng tiếp tục được nuôi con chung là Hà Khải H1, sinh ngày 09/8/2016 và đồng ý để chị Th cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Về tài sản và công nợ anh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do anh đi làm xa nhà, không thu xếp đến Tòa án làm việc được nên anh viết đơn này xin giải quyết và xét xử vắng mặt. Mong Tòa án xem xét tạo điều kiện cho anh được vắng mặt và giải quyết theo quy định của pháp luật.

Anh H, chị Th đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Mầu Thị Minh Th, xử cho chị Mầu Thị Minh Th được ly hôn anh Hà Văn H.

Về con chung: Giao cháu Hà Khải H1, sinh ngày 09/8/2016 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên, chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, việc cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 6/2024. Chị Th có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ: Chị Th, anh H không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Th, anh H đều có hộ khẩu ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, tranh chấp nuôi con được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị Th, anh H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A ngày 16/02/2016 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Do mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân đã 4 năm nay, quá trình ly thân không ai còn quan tâm đến ai, việc này đã được anh H và mẹ đẻ của anh H là bà Hà Thị Chủ xác nhận. Quá trình giải quyết vụ án chị Th và anh H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét nguyện vọng của anh chị là chính đáng, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị Th được ly hôn anh H.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Hà Khải H1, sinh ngày 09/8/2016, từ trước đến nay cháu Huy do anh H trực tiếp nuôi dưỡng, ly hôn chị Th đề nghị tiếp tục để anh H nuôi dưỡng con chung, chị Th cấp dưỡng tiền nuôi cháu Khải H1 mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh H đồng ý với ý kiến của chị Th về vấn đề nuôi con và cấp dưỡng. Vì vậy ly hôn giao cháu Khải H1 cho anh H tiếp tục nuôi dưỡng, chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ là phù hợp với nguyện vọng của các bên đương sự và các quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị Th, anh H không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Máu Thị Minh Th được ly hôn anh Hà Văn H.

Về con chung: Giao cháu Hà Khải H1, sinh ngày 09/8/2016 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi thành niên, chị Th có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ tháng 6/2024. Chị Th có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm.

Về tài sản, công nợ chung: Chị Th, anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Th phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ án phí về cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nhưng chị được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu

ký hiệu: BLTU/23 số 0005873 ngày 13/5/2024. Chi Th còn phải nộp 300.000đ tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã A;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Vũ Văn Nga